TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/DS-PT

Ngày: 29-6-2020

V/v "Chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Võ Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang***: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2020 và ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "chia tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ số C/C đường HHC, phường TL, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Võ TD; địa chỉ số C/C đường HHC, phường TL, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 30/12/2017).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Trần Thanh P là Luật sư của Văn P1hòng Luật sư Trần Thanh P thuộc đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- Ông Nguyễn Hữu P; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ số A/A, ĐTR, thị trấn LP, huyện LP1, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Nguyễn Văn T1

Địa chỉ: Số BB, khu dân cư THĐ, phường B1, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Nguyễn Văn P1; địa chỉ số CC, đường PH, khóm C, phường G, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Nguyễn Văn U; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

Người giám hộ của ông Nguyễn Văn U: Ông Nguyễn Văn P1 (anh ruột); địa chỉ số CC, đường PH, khóm C, phường G, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (theo Quyết định số 16/2018/QĐDS – ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang).

- Bà Bành Thị Ngọc Đ1; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Anh Nguyễn Thiện D; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Chị Nguyễn Thị Bích N; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Anh Nguyễn Duy K; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Dương Thanh S; địa chỉ ấp TK1, xã LT, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang: Ông Trương Thanh B (theo giấy ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Cha nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn T và mẹ là cụ Nguyễn Thị M có sử dụng phần đất 15.810m^2, được ủy ban nhân dân huyện PH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi GCNQSDĐ) ngày 15/4/1997 cho hộ Nguyễn Văn T (nguyên đơn cùng vợ và các con sống chung hộ Nguyễn Văn T).

Năm 2007 cụ Nguyễn Văn T mất, mẹ Nguyễn Thị M làm thủ tục cho nguyên đơn 1.600m^2, phần còn lại cụ Nguyễn Thị M đứng tên, năm 2013 do nhu cầu tu bổ vườn nên cụ M kêu nguyên đơn chuyển nhượng 1.600m^2 đất của nguyên đơn cho người khác. Năm 2014 cụ M làm thủ tục cho tặng toàn bộ diện tích cho Nguyễn Thị Đ nhưng nguyên đơn không hay.

Trên đất tranh chấp vợ chồng nguyên đơn có cất căn nhà vào năm 1996, nguồn tiền xây dựng do vợ chồng nguyên đơn tích góp được cộng với số tiền do phía bên vợ nguyên đơn ở nước ngoài gởi về cho thêm.

Nay nguyên đơn yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho Nguyễn Thị Đ, yêu cầu bị đơn chia cho nguyên đơn, vợ và các người con ½ trong tổng diện tích, theo lược đồ ngày 05.4.2018 thì diện tích yêu cầu được chia là 4.023,4m^2 (phần có căn nhà) và yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ căn nhà đồng thời xin rước cụ M về sống chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về diện tích và nguồn gốc đất là đúng, khi cụ T còn sống thì cụ T đứng tên trên GCNQSDĐ, năm 2007 cụ T mất, cụ M cùng các con trong gia đình thống nhất chia mỗi người một phần diện tích, người nào có chia trước đó thì khỏi chia, các con sau khi được chia đất đã thỏa thuận bán lại cho Nguyễn Thị Đ, chính là phần đang tranh chấp; nguyên đơn cũng được chia 1.600m^2 và cũng bán lại cho chị Đ, sau khi chia xong cho các con thì cụ M còn lại 120m^2 trên đó căn nhà xây dựng từ năm 1996, tiền là của vợ chồng cụ M chứ nguyên đơn không bỏ ra chi phí nào khác mà chỉ đứng ra hợp đồng với bên thi công, sau khi xây nhà xong nguyên đơn có ở chung đó khoảng 03 năm thì vợ chồng nguyên đơn đi làm ăn xa đến khoảng 07 năm sau thì quay về nhà ở và vợ nguyên đơn là Bành Thị Ngọc Đ1 mới quay về ở khoảng 01 năm nay trước khi tranh chấp. Trước yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn

không đồng ý về sống chung, đồng thời bị đơn yêu cầu nguyên đơn cùng vợ và các người con trả lại căn nhà và phần đất 120m^2 cho bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về nguồn gốc đất như nguyên đơn trình bày là đúng nhưng sau khi cha là cụ T mất, mẹ là cụ M có họp anh em lại và đi đến thống nhất chia cho bà Đ, bà H, ông P1 và ông T1. Trong đó nguyên đơn cũng có một phần 1.600m^2 đã bán lại cho bà Đ 200.000.000 đồng và bà Đ đã bán lại cho Dương Thanh S, hiện nay phần tranh chấp không liên quan đến phần này.

Việc chia đất được anh em thống nhất. Sau đó, anh chị em thống nhất bán lại cho bà Đ thông qua hợp đồng tặng cho và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà M sang bà Đ vào giai đoạn năm 2013-2014, sau đó về Thành phố Hồ Chí Minh thì có mua dụng cụ phục vụ sản xuất và giao lại ông P là anh ruột canh tác; trong quá trình giải quyết bà Đ xác định: Mặc dù nguyên đơn đã được chia đất và đã bán hết nhưng do nguyên đơn là em của bà nên bà tự nguyện cho lại nguyên đơn ½ diện tích đất không có nhà, ½ diện tích đất còn lại liền kề nhà là của bà Đ; đất và căn nhà trên đất là của cụ M sẽ trả lại cụ M nhưng phía nguyên đơn không đồng ý nên tại phiên tòa sơ thẩm bà Đ không đồng ý chia và cũng không đồng ý theo yêu cầu của nguyên, đồng thời có yêu cầu nguyên đơn cùng vợ và các người con phải trả lại phần đất 8.048,2m^2 theo các GCNQSDĐ nhà nước cấp cho bà Đ. Đối với căn nhà bà yêu cầu vợ chồng nguyên đơn cùng các người con trả lại nhà cho cụ M để ở nghỉ ngơi khi tuổi đã già, vì nhà này do cha, mẹ xây dựng. Riêng căn nhà của cụ M có một phần nhỏ diện tích dính qua phần đất bà được cấp giấy thì bà không có yêu cầu gì và đồng ý để cho cụ M sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1 (vợ nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của anh D, chị N, anh K) trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và có cùng yêu cầu với nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Ông P xác định căn nhà là do cha, mẹ xây dựng chứ không phải do nguyên đơn xây dựng, ông xác định vợ chồng bà Đ có mua dụng cụ phục vụ sản xuất và có giao phần đất cho ông chăm sóc vườn như vợ chồng bà Đ trình bày là đúng, vì thời gian này vợ chồng nguyên đơn đi Sài Gòn làm ăn.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà được cụ M cho phần đất nhưng do không có nhu cầu sử dụng nên bà đã bán lại Nguyễn Thị Đ, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông được cụ M cho phần đất nhưng do không có nhu cầu sử dụng nên bà đã bán lại cho bà Nguyễn Thị Đ ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 trình bày:

Ông được cụ M cho phần đất nhưng do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã bán lại Nguyễn Thị Đ, tại phiên tòa ông P1 xác định: căn nhà là do cha, mẹ xây dựng chứ không phải do nguyên đơn xây dựng. Đối với căn nhà thì giao cho Nguyễn Văn U quản lý thờ cúng ông, bà nhưng do U bị hạn chế khả năng nhận thức nên ga đình thống nhất giao ông P1 là người giám hộ cho ông U, với tư cách là người giám hộ thì ông P1 không có yêu cầu gì trong vụ án này, vì căn nhà là của mẹ ông (cụ M), mẹ ông và anh chị em cũng thống nhất cho Nguyễn Văn U ở đó cùng mẹ để thờ cúng ông bà. Khi nguyên đơn trả nhà cho cụ M và Nguyễn Văn U ở thì ông P1 tự nguyện hỗ trợ phía nguyên đơn ½ giá trị căn nhà.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Thanh B là đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện PH có cấp các GCNQSDĐ, vào sổ cấp giấy số CH-00375 và giấy số CH-00376, cấp cùng ngày 15/4/2014 cho bà Nguyễn Thị Đ; sau khi thẩm tra và xem xét trình tự cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị Đ là hoàn toàn đúng trình tự theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thanh S trình bày:

Vào năm 2014 ông có nhận chuyển nhượng 1.600m^2 đất của Nguyễn Thị Đ với giá 260.000.000 đồng và đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ, sử dụng ổn định. Phần đất giữa các bên đang tranh chấp không liên quan đến phần đất này.

Tại bản án sơ thẩm số: 128/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH-00375 và giấy số CH-00376, do Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 15.4.2014 cho bà Nguyễn Thị Đ;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu được chia 4.023,4m^2 đất và yêu cầu được sử dụng các căn nhà có trên đất.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc Nguyễn Văn N, Bành Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Thiện D, Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Duy K trả lại Nguyễn Thị M 120m^2 đất, thuộc thửa 599, tờ bản đồ 03, loại đất ONT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH00377, do Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15.4.2014 cho bà Nguyễn Thị M và trả lại Nguyễn Thị M toàn bộ các căn nhà chính, nhà phụ, nhà bếp có trên đất (có lược đồ giải thửa kèm theo).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Đ: Buộc Nguyễn Văn N, Bành Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Thiện D, Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Duy K trả lại Nguyễn Thị Đ 8.048,2m^2 (Trong đó: 7.868,2m^2 thuộc thửa 597, tờ bản đồ 03, loại đất CLN và 180m^2 thuộc thửa 1210, tờ bản đồ 03, loại đất ONT) theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH-00375 và giấy số CH-00376, do Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 15.4.2014 cho bà Nguyễn Thị Đ (có lược đồ giải thửa kèm theo). Nguyễn Thị Đ được khai thác, sử dụng toàn bộ các loại cây trồng có trên đất.

- Ông Nguyễn Văn P1 có nghĩa vụ hoàn trả lại Nguyễn Văn N số tiền 96.050.325đ (chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng);

- Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại ông Nguyễn Văn N số tiền 125.188.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá; án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo qui định.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, ông Nguyễn Văn N và bà Bành Thị Ngọc Đ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm tuyên xử 8.800m^2 và 300m^2 đất được chia theo hướng đất hộ gia đình; hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M chuyển cho con gái là Nguyễn Thị Đ đứng tên và cho vợ chồng ông bà sở hữu ngôi nhà để được ổn định sinh sống lâu dài.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bà Bành Thị Ngọc Đ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ: Ông Trần Thanh P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ: Ông Võ TD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện cho rằng đất được cấp cho hộ nhưng sau khi ông T chết bà M đứng tên và đã tự ý tặng cho bà Đ nên nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chia cho ông cùng vợ và các con của ông $^1/2$ diện tích đất nên về quan hệ pháp luật là chia tài sản chung trong hộ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện PH, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thiện D, chị Nguyễn Thị Bích N, anh Nguyễn Duy K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Đối với người làm chứng ông Võ Thanh T2, bà Nguyễn Ngọc T3, ông Lê Văn H và ông Nguyễn Văn T3 đã có lời khai cụ thể, rõ ràng xét thấy không cần thiết triệu tập tham dự phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử khi vắng mặt những người này.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và bà Bành Thị Ngọc Đ1: Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị Đ, yêu cầu bà Nguyễn Thị M chia cho ông cùng vợ và các người con ½ trong tổng diện tích, theo lược đồ ngày 05.4.2018 thì diện tích yêu cầu được chia là 4.023,4m^2 (phần có căn nhà) và yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ phần đất bà M đứng tên và được sở hữu căn nhà đồng thời xin rước cụ M về sống chung. Bà M thì có yêu cầu phản tố yêu cầu ông N cùng vợ và các người con trả lại căn nhà và phần đất 120m^2 cho bà. Còn bà Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu ông

N cùng vợ và các người con phải trả lại phần đất 8.048,2m^2 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nhà nước cấp cho bà. Riêng căn nhà của cụ M có một phần nhỏ diện tích dính qua phần đất bà được cấp giấy thì bà không có yêu cầu gì và đồng ý để cho cụ M sử dụng.

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bành Thị Ngọc Đ1 cho rằng phần đất được cấp cho hộ và yêu cầu phân chia theo phần của các thành viên trong hộ. Nguyên đơn trình bày đất hộ nhưng nguyên đơn và các đương sự khác đều thừa nhận đất là do cụ T và cụ M tạo lập. Lời khai của nguyên đơn cùng các đương sự khác là chứng cứ xác định quyền sử dụng đất là của cụ T và cụ M tạo lập; Nên khi cụ T chết lẽ ra sẽ mở thừa kế phân chia $^1/_2$ tài sản là di sản của cụ T; $^1/_2$ còn lại là tài sản của cụ M. Tuy nhiên các đương sự là người thừa kế của cụ T cũng đã họp mặt gia đình có biên bản họp ngày 12/10/2007 thống nhất phân chia đất tại các thửa 520, 597, 599 có tổng diện tích 14.819m^2. Trong đó, ông N được chia một phần thửa 520 và ông N đã được tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp 1600m^2 theo thửa mới 876 cấp ngày 30/10/2007. Phần đất còn lại cũng đã được phân chia cho các anh chị em trong hàng thừa kế và tất cả đều thống nhất để bà M đứng tên nhưng do các anh chị em không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng hết cho bà Nguyễn Thị Đ cũng là con của cụ T; Trong đó ông N cũng thừa nhận có chuyển nhượng cho bà Đ. Việc ông N và các anh chị em chuyển nhượng cho bà Đ thông qua hợp đồng tặng cho từ cụ M sang bà Đ cùng phần đất ông N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Đ đã chuyển nhượng cho ông Dương Thanh S thông qua hợp đồng chuyển nhượng từ ông N sang tên qua ông S (do giữa ông N và bà Đ chưa chuyển tên). Phần đất bà M sau khi chia phần của cụ T và một phần trong diện tích $^1/_2$ của bà thì bà M chỉ còn lại 120m^2 để sử dụng.

[3.2] Mặc dù, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng biên bản họp gia đình ông N không ký tên và hồ sơ cấp đất là ký mạo, nhưng thực tế ông N đã biết và đã trực tiếp nhận đất và thừa nhận có bán cho bà Đ, sau đó bà Đ chuyển nhượng cho ông S, ông N cũng ký tên hợp đồng chuyển nhượng. Hồ sơ cấp giấy cho ông N kèm theo biên bản họp gia đình do cơ quan chuyên môn cung cấp. Ông N đã nhận đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bán đất là đã biết được chia mà không phản đối nhưng cho rằng bà M kêu nguyên đơn làm theo; Nguyên đơn đã trưởng thành đã nhận thức rõ việc được cấp, nhận và chuyển nhượng sẽ có kết quả như thế nào nhưng vẫn thực hiện thì phải chịu trách nhiệm với kết quả đã thực hiện.

[3.3] Như vậy kể từ khi nguyên đơn nhận đất đứng tên và ký hợp đồng chuyển nhượng thì tài sản là quyền sử dụng đất, ông N đã được phân chia. Do đất không phải là đất của các thành viên trong hộ tạo lập mà là tài sản của cụ T và cụ M nên yêu cầu chia cho các thành viên trong hộ là không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc xác định di sản thừa kế thì ông N đã được chia 1600m^2 lớn hơn nhiều so với một kỹ phần trong ^{1}/2 diện tích đất ông T để lại; Nên yêu cầu được chia đất của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1; Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi thống nhất họp gia đình trừ 1600m^2 phần đất của nguyên đơn đã nhận các phần còn lại được chia cho các thành viên khác và những người này cũng đã thống nhất cho cụ M đứng tên và không phản đối. Sau khi thỏa thuận phần được chia của mình, các thành viên còn lại trong hàng thừa kế của cụ T cũng đã đồng ý chuyển nhượng cho bà Đ thông qua hợp đồng tặng cho của bà M và được mọi người có đất được chia đồng ý và không có khiếu nại gì trong vụ án này, trong quá trình giải quyết những người được chia đất như ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn P1 cùng bà Nguyễn Thị Đ thông qua hợp đồng tặng cho từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M và không ai phản đối. Phần của ông N đã được chia 1600m^2, ông không còn phần trong khối tài sản này, nên yêu cầu hủy giấy của ông không được những người có quyền sử dụng chung chấp nhận. Căn cứ theo quy định tại Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003 cụ M là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ M được quyền định đoạt tài sản của mình thông qua hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ và thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy và công nhận thủ tục là đúng quy định của pháp luật nên hợp đồng tặng cho có giá trị pháp lý nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa hôm nay ông Võ TD là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ cũng tự nguyện chia vợ chồng ông N ^{1}/2 đất, phần không có ngôi nhà có diện tích 4144,8m^2; Việc tự nguyện của ông D có giá trị lớn hơn nhiều so với việc cấp sơ thẩm tuyên ông N được hỗ trợ 125.188.000^đ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự tự nguyện này của ông D, công nhận phần đất cho ông N; bà Nguyễn Thị Đ không phải hỗ trợ tiền cho ông N.

[6] Đối với yêu cầu được chia căn nhà; Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích trên thì phần đất là do vợ chồng cụ T bà M tạo lập được trong quá

trình chung sống. Khi xây dựng lại căn nhà thì cụ T và cụ M vẫn là chủ hộ, là người quyết định trong gia đình, vợ chồng ông N chỉ sống chung được cụ T và cụ M nuôi dưỡng; Nguyên đơn không chứng minh được thu nhập thực tế trong thời gian xây nhà mà cho rằng giấy tờ mua vật liệu xây dựng, tiền công thợ là vợ ông N là bà Bành Thị Ngọc Đ1 thỏa thuận thực hiện. Việc con sống chung với cha mẹ được cha mẹ giao thay mặt cha mẹ liên hệ mua vật liệu xây dựng thỏa thuận tiền công thợ để xây nhà là chuyện đương nhiên; Nên ký kết giấy nhận mua vật liệu xây dựng hay liên hệ với thợ chưa khẳng định được nguyên đơn là người đã bỏ tiền xây nhà. Do đó, việc vợ chồng nguyên đơn cho rằng số tiền xây nhà là tiền vợ chồng ông tích góp và đã được người thân bên vợ ở nước ngoài gửi tiền về xây nhà để yêu cầu được sở hữu căn nhà là chưa có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 đã tự nguyện hỗ trợ $^1/2$ giá trị căn nhà với số tiền là 96.050.325^đ cho vợ chồng nguyên đơn là có lợi cho vợ chồng nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông P1.

Từ những phân tích trên cùng với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay; Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 99, Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn cụ Nguyễn Thị M.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1, anh Nguyễn Thiện D, chị Nguyễn Thị Bích N và anh Nguyễn Duy K trả lại cho cụ Nguyễn Thị M 120m^2 đất, thuộc thửa 599, tờ bản đồ 03, loại đất ONT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp

giấy chứng nhận số: CH00377, do Ủy ban nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/4/2014 cho bà Nguyễn Thị M tại một phần vị trí số I phần đất có căn nhà của bà Nguyễn Thị M theo lược đồ giải thửa ngày 05/4/2018 và trả lại cụ Nguyễn Thị M toàn bộ các căn nhà chính, nhà phụ, nhà bếp và vật kiến trúc có trên đất có lược đồ giải thửa kèm theo.

[2] Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1, anh Nguyễn Thiện D, chị Nguyễn Thị Bích N và anh Nguyễn Duy K trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3903,4m^2 tại thửa 597 và 180m^2 thửa 1210 được thể hiện tại vị trí số I trừ phần đất đã công nhận cho cụ Nguyễn Thị M có lược đồ giải thửa ngày 05/4/2018 kèm theo. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất được công nhận.

[3] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 4144m^2 tại một phần thửa 597 vị trí số II trừ diện tích có phần mộ các bên không yêu cầu có lược đồ giải thửa ngày 05/4/2018 kèm theo. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc trên đất được công nhận, trừ diện tích phần mộ là đất hương quả các bên không yêu cầu.

Các đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền, đăng ký điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[4] Ghi nhận sự tự nguyện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1, trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn N số tiền 96.050.325^đ (chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn P1 chậm trả hoặc trả chưa đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn P1 còn phải chịu lãi tương ứng với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N nộp án phí nhà và vật kiến trúc 96.050.325^đ x 5% = 4.802.516^đ và 300.000^đ án phí tranh chấp quyền sử dụng đất. Tổng cộng 5.102.516^đ (năm triệu một trăm lẻ hai nghìn năm trăm mười sáu đồng) nhưng được khấu trừ từ 2.535.000^đ (hai triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010619 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang, số tiền còn lại phải nộp là 2.567.516^đ (hai triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm mười sáu đồng).

- Bị đơn cụ Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ Nguyễn Thị M được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011637 ngày 30 tháng 3 năm 2017; Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại 5.070.000đ (năm triệu không trăm bảy chục nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011638 ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 phải nộp án phí nhà và vật kiến trúc 96.050.325đ x 5% = 4.802.516đ (bốn triệu tám trăm lẻ hai ngàn năm trăm mười sáu đồng).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0022149 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bành Thị Ngọc Đ1 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0022148 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

[7] Lệ phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ 1.000.000đ (một triệu đồng) đã nộp trước đó, bà Đ phải nộp thêm 2.000.000đ (hai triệu đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ 5.000.000đ (năm triệu đồng) đã nộp trước đó; Ông Nguyễn Văn N được nhận lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) từ số tiền bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ nộp hoàn trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án ngày 29 tháng 6 năm 2020.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. PH;
- Chi cục THADS H. PH;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

Võ Hoàng Khải